CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.26 16:58:25+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 37

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm toán nội bộ, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

Tên	Chức vụ
Ông Lê Trường Kỹ	Chủ tịch
Bà Huỳnh Phước Huyền Vy	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Tiến Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên
Ông Morii Takayuki	Thành viên

Ban kiểm toán nội bộ

Tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Minh Phượng	Trưởng ban

Ban kiểm soát

Tên	Chức vụ
Ông Lê Anh Long	Trưởng ban
Ông Chu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Trần Cảnh Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Tên	Chức vụ
Ông Đặng Tiến Đức	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Triều	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Lê Trường Kỹ, Chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Đặng Tiến Đức, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Đặng Tiến Đức
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Số: 366/2026/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital (Sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng, ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Đoàn Thị Mỹ Hảo
Giám đốc kiểm toán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5466-2026-240-1

Người được ủy quyền

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**54.074.724.730**	**73.412.712.123**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4.880.117.119**	**1.123.727.639**
1. Tiền	111	4.1	4.880.117.119	1.123.727.639
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4.2**	**24.599.131.638**	**23.083.131.287**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		20.530.730	20.530.730
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(9.989.230)	(10.422.730)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		24.588.590.138	23.073.023.287
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**23.074.260.404**	**47.659.488.700**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	38.818.835.350	63.602.020.457
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	266.461.162	244.920.240
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.5	114.624.719	51.974.830
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4.6	(16.125.660.827)	(16.239.426.827)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.7**	**1.013.008.908**	**1.052.120.094**
1. Hàng tồn kho	141		1.013.008.908	1.052.120.094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**508.206.661**	**494.244.403**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.8	496.743.649	494.244.403
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		11.463.012	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**64.752.013.091**	**68.401.725.329**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**13.001.378.858**	**16.551.105.566**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	13.001.378.858	16.551.105.566
Nguyên giá	222		158.684.270.294	161.115.904.239
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145.682.891.436)	(144.564.798.673)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**49.509.490.000**	**49.509.490.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261	4.2	49.509.490.000	49.509.490.000
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**2.241.144.233**	**2.341.129.763**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.8	2.213.529.818	2.308.010.222
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	4.10	27.614.415	33.119.541
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**118.826.737.821**	**141.814.437.452**

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.157.974.029**	**17.497.268.115**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.157.974.029**	**17.497.268.115**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	1.182.088.791	9.674.002.996
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.12	825.127.617	4.669.685.397
3. Phải trả người lao động	315	4.13	267.007.260	2.015.971.066
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.14	10.196.801	163.338.460
5. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.15	69.289.223	170.005.859
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4.16	804.264.337	804.264.337
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**4.17**	**115.668.763.792**	**124.317.169.337**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.099.810.000	89.099.810.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.099.810.000	89.099.810.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		49.416.000	49.416.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.752.997.505	7.752.997.505
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18.766.540.287	27.414.945.832
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	420a		-	5.173.071.439
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		18.766.540.287	22.241.874.393
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**118.826.737.821**	**141.814.437.452**

Đặng Tiến Đức
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Nguyễn Thị Thảo
Kế toán trưởng

Đào Thị Thanh Mai
Người lập

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	22.188.759.227	37.368.585.471
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		22.188.759.227	37.368.585.471
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	19.151.398.228	31.349.590.763
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.037.360.999	6.018.994.708
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.3	24.827.418.261	6.191.253.289
8. Chi phí tài chính	23	5.4	(433.500)	(2.234.400)
Trong đó, chi phí đi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	444.861.402	442.514.488
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.420.351.358	11.769.967.909
12. Thu nhập khác	31	5.6	559.481.482	3.151.069.189
13. Chi phí khác	32	5.7	131.993.971	113.754.827
14. Lợi nhuận khác	40		427.487.511	3.037.314.362
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.847.838.869	14.807.282.271
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	850.815.288	1.863.017.834
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.11	5.505.126	(38.624.667)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.991.518.455	12.982.889.104

Đặng Tiến Đức	**Nguyễn Thị Thảo**	**Đào Thị Thanh Mai**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 08 năm 2026		

Mẫu số B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**27.847.838.869**	**14.807.282.271**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.549.726.708	4.779.698.818
Các khoản dự phòng	03		(114.199.500)	(78.609.534)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(25.351.369.030)	(9.342.322.478)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**5.931.997.047**	**10.166.049.077**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		24.687.531.284	(16.404.597.876)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		39.111.186	(2.620.462.370)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10.961.803.057)	7.076.366.266
Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12		91.981.158	26.990.684
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.228.306.317)	(464.078.980)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(187.237.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**15.560.511.301**	**(2.406.970.569)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(883.518.519)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		559.481.482	4.985.742.444
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(5.500.000.000)	(25.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.000.000.000	33.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.776.320.697	6.245.495.756
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**23.835.802.179**	**17.847.719.681**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(35.639.924.000)	(13.364.971.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(35.639.924.000)**	**(13.364.971.500)**
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**3.756.389.480**	**2.075.777.612**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.123.727.639	5.260.352.150
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**		**4.880.117.119**	**7.336.129.762**

Đặng Tiến Đức	**Nguyễn Thị Thảo**	**Đào Thị Thanh Mai**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Pacific Dinco được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 321032000105 ngày 05 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 06 năm 2026. Ngày 15 tháng 05 năm 2021, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401333013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Ngày 14 tháng 05 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/2015/GCNCP-VSD ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Ngày 02 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội theo quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 89.099.810.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại tầng 4, 76- 78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 25 (31 tháng 12 năm 2025 là: 36).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bê tông thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán muôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc, thiết bị xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn hóa chất, phụ gia trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép dạng hình, sợi gia cường Fiber;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở chủ hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ môi giới bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, quản lý bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có ba công ty con như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty Cổ phần Bê tông Dufago Chu Lai	KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Xã Núi Thành, Thành phố Đà Nẵng	98,04%	98,04%	98,04%
Công ty TNHH MTV Rofadi	Tầng 4, 76 - 78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	100,0%	100,0%	100,0%
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	Tầng 4, 76 - 78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	100,0%	100,0%	100,0%

Đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital tại Quảng Ngãi	Lô CN 08 – KCN Tịnh Phong, xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoại trừ những thay đổi do áp dụng hướng dẫn kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 như trình bày sau đây:

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ tài chính.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 có ảnh hưởng đến Công ty theo phương pháp điều chỉnh phi hồi tố theo hướng dẫn tại Khoản 1, Điều 30, Thông tư 99.

Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với yêu cầu trình bày của Thông tư 99 và được trình bày tại Thuyết minh số 8.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm (các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng,... giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thể bị tổn thất thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:
- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng xuất kho và tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2026
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
▪ Máy móc thiết bị	06 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 05 năm
▪ Khác	03 năm

3.8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời hạn hợp đồng;
- Các chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả cổ tức, lợi nhuận và phải trả khác theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận là các khoản cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) phải trả cho các cổ đông của công ty;
- Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành của cổ phiếu mua lại của chính mình được bán, giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, các chi phí liên quan trực tiếp đến phát hành cổ phiếu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận bằng tiền cho các cổ đông.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay vốn.

3.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí tiền lương của nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.

- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ bán bê tông thương phẩm, đá, bơm bê tông và vận chuyển: 10% (được áp dụng mức thuế suất 8% kể từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Thủ tướng Chính phủ);

- Các dịch vụ khác: áp dụng theo thuế suất hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.18. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 6.

3.19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tiền mặt	493.958.817	303.883.416
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.386.158.302	819.844.223
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng	*4.017.418.067*	*758.580.548*
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*362.195.785*	*54.722.256*
- Các ngân hàng khác	*6.544.450*	*6.541.419*
Cộng	**4.880.117.119**	**1.123.727.639**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND			Tại ngày 01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu						
Cổ phiếu CTCP Xây dựng Coteccons	20.530.730	10.541.500	9.989.230	20.530.730	10.108.000	10.422.730
Cộng	**20.530.730**	**10.541.500**	**9.989.230**	**20.530.730**	**10.108.000**	**10.422.730**

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu đang nắm giữ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND			Tại ngày 01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn:	24.588.590.138	24.588.590.138	-	23.073.023.287	23.073.023.287	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	*23.900.000.000*	*23.900.000.000*	-	*18.400.000.000*	18.400.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	*500.000.000*	*500.000.000*	-	*4.500.000.000*	*4.500.000.000*	-
- Lãi dự thu	*188.590.138*	*188.590.138*	-	*173.023.287*	*173.023.287*	-
Cộng	**24.588.590.138**	**24.588.590.138**	**-**	**23.073.023.287**	**23.073.023.287**	**-**

Tiền gửi có kỳ hạn số tiền 500.000.000 VND được cầm cố theo Hợp đồng cầm cố sổ dư tiền gửi có kỳ hạn số 84/2025/VCB-ĐN ngày 08/04/2025 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND			Tại ngày 01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty CP Bê tông Dufago Chu Lai	5.509.490.000		-	5.509.490.000		-
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	43.000.000.000		-	43.000.000.000		-
Công ty TNHH MTV Rofadi	1.000.000.000		-	1.000.000.000		-
Cộng	**49.509.490.000**		**-**	**49.509.490.000**		**-**

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị sử dụng của các khoản đầu tư. Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị gốc của các khoản đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bê tông Dufago Chu Lai được dùng làm tài sản đảm bảo theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 233/2015/VCB-ĐN ngày 25/11/2015 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

	Kỳ này	Kỳ trước
Tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ		
Công ty Cổ phần Bê tông Dufago Chu Lai	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH MTV Rofadi	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các Công ty con trong kỳ được trình bày tại Mục 7.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	4.700.945.278	-	6.095.640.941	-
Công ty Cổ phần FDSG	16.476.881.080	-	38.530.279.252	-
Công ty TNHH Công trình Kiến trúc Thứ Năm - Tập đoàn công trình Kiến Trúc Quảng Tây (Đà Nẵng)	4.217.102.500	4.217.102.500	4.217.102.500	4.217.102.500
Các đối tượng khác	13.423.906.492	11.908.558.327	14.758.997.764	12.022.324.327
Cộng	**38.818.835.350**	**16.125.660.827**	**63.602.020.457**	**16.239.426.827**
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan – xem thêm mục 7	22.693.174.523	-	44.936.095.653	-

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Công ty TNHH Thương mại An Phú An Khánh	78.820.500	-	78.820.500	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Go Việt Nam 365	130.000.000	-	-	-
Chi nhánh Quảng Ngãi Công ty Cổ phần ABH Hà Nội	-	-	68.440.000	-
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	33.597.804	-	25.046.684	-
Các đối tượng khác	24.042.858	-	72.613.056	-
Cộng	**266.461.162**	**-**	**244.920.240**	**-**

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tạm ứng	6.607.252	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	20.700.000	-	20.700.000	-
Phải thu khác (*)	87.317.467	-	31.274.830	-
Cộng	**114.624.719**	**-**	**51.974.830**	**-**

(*) Khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm 71.317.267 VND phải thu của Công ty Bảo hiểm Bưu điện Đà Nẵng liên quan đến tiền bồi thường bảo hiểm xe của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	16.125.660.827	-	16.239.426.827	-
Cộng	**16.125.660.827**	**-**	**16.239.426.827**	**-**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp, Công ty đang tiến hành các biện pháp nhằm thu hồi công nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND			Tại ngày 01/01/2026 VND		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Công trình Kiến trúc Thứ Năm - Tập đoàn công trình Kiến Trúc Quảng Tây (Đà Nẵng)	4.217.102.500	-	Trên 3 năm	4.217.102.500	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Xây Dựng SAMIL	2.487.421.228	-	Trên 3 năm	2.487.421.228	-	Trên 3 năm
Công ty CP Xây Dựng LB Việt Nam	1.648.997.091	-	Trên 3 năm	1.648.997.091	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	7.772.140.008	-	Trên 3 năm	7.885.906.008	-	Trên 3 năm
Cộng	**16.125.660.827**	**-**		**16.239.426.827**	**-**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.013.008.908	-	1.052.120.094	-
Cộng	**1.013.008.908**	**-**	**1.052.120.094**	**-**

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Giá trị hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ là 1.013.008.908 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản phải trả - Xem thêm mục 4.19.

4.8. Chi phí chờ phân bổ

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	280.452
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	276.335.338	307.462.665
Phí sử dụng đường bộ, kiểm định xe	164.156.265	186.501.286
Chi phí thuê đất	48.992.786	-
Các khoản khác	7.259.260	-
Cộng	**496.743.649**	**494.244.403**
Dài hạn		
Chi phí thuê đất (*)	2.141.935.964	2.193.390.320
Công cụ dụng cụ xuất dùng	71.593.854	114.619.902
Cộng	**2.213.529.818**	**2.308.010.222**

(*) Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Tịnh Phong theo Hợp đồng số 03/2019/HĐ-TLĐ ngày 25/04/2019, thời gian thuê 28 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2026	3.444.846.768	14.545.359.916	142.724.169.114	297.414.878	104.113.563	161.115.904.239
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.431.633.945)	-	-	(2.431.633.945)
Tại ngày 30/06/2026	**3.444.846.768**	**14.545.359.916**	**140.292.535.169**	**297.414.878**	**104.113.563**	**158.684.270.294**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Tại ngày 01/01/2026	2.105.892.788	11.652.199.869	130.450.391.603	252.200.850	104.113.563	144.564.798.673
Khấu hao trong kỳ	121.723.092	326.501.406	3.095.600.592	5.901.618	-	3.549.726.708
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.431.633.945)	-	-	(2.431.633.945)
Tại ngày 30/06/2026	**2.227.615.880**	**11.978.701.275**	**131.114.358.250**	**258.102.468**	**104.113.563**	**145.682.891.436**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	1.338.953.980	2.893.160.047	12.273.777.511	45.214.028	-	16.551.105.566
Tại ngày 30/06/2026	**1.217.230.888**	**2.566.658.641**	**9.178.176.919**	**39.312.410**	**-**	**13.001.378.858**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 1.438.089.211 VND

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 104.333.616.432 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	27.614.415	33.119.541
Cộng	**27.614.415**	**33.119.541**

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Công ty TNHH DV Và Xây Dựng Đông Đô	-	889.070.800
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Đại Hoàng	459.444.000	3.265.690.750
Công ty TNHH MTV Hiệp Tuyết	447.674.400	2.187.045.921
Công Ty Cổ Phần Xăng Dầu Hòa Mỹ	176.480.000	288.560.000
Các nhà cung cấp khác	98.490.391	3.043.635.525
Cộng	**1.182.088.791**	**9.674.002.996**
Trong đó: Phải trả cho người bán là bên liên quan - xem thêm mục 7	-	168.244.988

4.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2026 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	67.710.569	1.901.764.176	2.360.013.239	525.959.632
Thuế thu nhập doanh nghiệp	685.396.708	850.815.288	4.228.306.317	4.062.887.737
Thuế thu nhập cá nhân	72.020.340	1.532.006.439	1.540.824.127	80.838.028
Cộng	**825.127.617**	**4.284.585.903**	**8.129.143.683**	**4.669.685.397**

4.13. Phải trả người lao động

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Lương, thưởng	267.007.260	2.015.971.066
Cộng	**267.007.260**	**2.015.971.066**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Nguyên vật liệu sản xuất	-	62.218.182
Các khoản trích trước khác	10.196.801	101.120.278
Cộng	**10.196.801**	**163.338.460**

4.15. Phải trả khác ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Kinh phí công đoàn	15.258.279	25.701.510
Bảo hiểm xã hội	234.135	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	53.796.809	144.304.349
Cộng	**69.289.223**	**170.005.859**

4.16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VND
Số dư đầu kỳ	804.264.337
Trích quỹ trong kỳ	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2026	**804.264.337**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	89.099.810.000	49.416.000	7.752.997.505	19.293.675.988	116.195.899.493
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	12.982.889.104	12.982.889.104
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(755.633.049)	(755.633.049)
Chia cổ tức	-	-	-	(13.364.971.500)	(13.364.971.500)
Số dư tại ngày 30/06/2025	89.099.810.000	49.416.000	7.752.997.505	18.155.960.543	115.058.184.048
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	9.258.985.289	9.258.985.289
Số dư tại ngày 01/01/2026	89.099.810.000	49.416.000	7.752.997.505	27.414.945.832	124.317.169.337
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	26.991.518.455	26.991.518.455
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(35.639.924.000)	(35.639.924.000)
Số dư tại ngày 30/06/2026	**89.099.810.000**	**49.416.000**	**7.752.997.505**	**18.766.540.287**	**115.668.763.792**

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 04 năm 2026.

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	19.366.560.000	19.366.560.000
Vốn góp của các cổ đông khác	69.733.250.000	69.733.250.000
Cộng	**89.099.810.000**	**89.099.810.000**

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp tại ngày 01/01/2026	89.099.810.000	89.099.810.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30/06/2026	**89.099.810.000**	**89.099.810.000**

4.17.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.909.981	8.909.981
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.909.981	8.909.981
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	*8.909.981*	*8.909.981*
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.909.981	8.909.981
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	*8.909.981*	*8.909.981*
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

4.17.5.Cổ tức

Theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026, Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức với số tiền 35.639.924.000 VND (tương đương 40% vốn điều lệ).

4.18. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2026	7.752.997.505
Trích trong kỳ	-
Chi trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2026	**7.752.997.505**

4.19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Nợ khó đòi đã xử lý		
Công ty CP Constrexim-Meco	61.028.000	61.028.000
Công ty Mỹ thuật Ứng dụng Tư vấn Thiết kế & Xây dựng Chiêm Việt	65.480.000	65.480.000
Công ty CP Xây dựng Lighthouse	238.645.500	238.645.500
Chi nhánh Công ty CP Sông Hồng 36.8	58.800.000	58.800.000
Khách hàng khác	122.743.350	122.743.350
Cộng	**546.696.850**	**546.696.850**

Tài sản của Công ty sử dụng để cầm cố, thế chấp:

Tài sản	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND	Kỳ hạn	Đối tượng nhận ký cược, ký quỹ
Tiền gửi có kỳ hạn	500.000.000	500.000.000	Kỳ hạn tất toán theo hợp đồng vay	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng
Đầu tư vào công ty con	5.509.490.000	5.509.490.000	Kỳ hạn tất toán theo hợp đồng vay	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng
Hàng tồn kho	1.013.008.908	1.052.120.094	Kỳ hạn tất toán theo hợp đồng vay	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng
Tài sản cố định hữu hình	1.438.089.211	3.150.275.617	Kỳ hạn tất toán theo hợp đồng vay	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán bê tông	17.456.970.704	31.879.987.037
Doanh thu bán hàng hoá	-	670.538.801
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.731.788.523	4.818.059.633
Cộng	**22.188.759.227**	**37.368.585.471**
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	21.420.939.013	33.741.431.559

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của bê tông đã bán	15.945.265.479	26.233.587.401
Giá vốn hàng hóa đã bán	-	613.136.993
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.206.132.749	4.502.866.369
Cộng	**19.151.398.228**	**31.349.590.763**

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	673.929.261	456.680.789
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.121.487.000	5.734.572.500
Chiết khấu thanh toán được hưởng	32.002.000	-
Cộng	**24.827.418.261**	**6.191.253.289**

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(433.500)	(2.234.400)
Cộng	**(433.500)**	**(2.234.400)**

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	260.000.000	252.000.000
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	20.389.372	21.179.525
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.950.809	80.406.473
Thuế, phí và lệ phí	-	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	234.805.041	147.170.845
Chi phí bằng tiền khác	40.482.180	14.132.779
Dự phòng phải thu khó đòi	(113.766.000)	(76.375.134)
Cộng	**444.861.402**	**442.514.488**

5.6. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	559.481.482	3.151.069.189
Cộng	**559.481.482**	**3.151.069.189**

5.7. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nộp phạt hành chính, thuế	35.238.394	19.803.795
Chi phí khác	96.755.577	93.951.032
Cộng	**131.993.971**	**113.754.827**

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.130.616.668	18.088.942.264
Chi phí nhân công	2.580.854.667	3.035.893.815
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.549.726.708	4.779.698.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.380.746.148	5.336.675.716
Chi phí khác bằng tiền	68.081.439	14.132.779
Cộng	**19.710.025.630**	**31.255.343.392**

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	27.847.838.869	14.807.282.271
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(23.704.293.659)	4.552.863.436
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	444.718.971	456.963.159
- Chi phí không được trừ khác	*228.718.971*	*107.839.827*
- Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	*216.000.000*	*156.000.000*
- Doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch bán TSCĐ	-	193.123.332
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	24.149.012.630	5.949.156.259
- Ảnh hưởng từ giao dịch bán TSCĐ	*27.525.630*	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*24.121.487.000*	*5.734.572.500*
Trừ: Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	*214.583.759*
Tổng thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	4.143.545.210	9.315.089.171
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**850.815.288**	**1.863.017.834**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	*828.709.042*	*1.863.017.834*
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	*22.106.246*	-

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.505.126	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(38.624.667)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	**5.505.126**	**(38.624.667)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán bê tông thương phẩm
- Kinh doanh thương mại
- Cung cấp dịch vụ

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu										
Từ khách hàng bên ngoài	17.456.970.704	31.879.987.037	-	670.538.801	4.731.788.523	4.818.059.633	-	-	22.188.759.227	37.368.585.471
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	908.918.239	956.550.476	(908.918.239)	(956.550.476)	-	-
Cộng	**17.456.970.704**	**31.879.987.037**	**-**	**670.538.801**	**5.640.706.762**	**5.774.610.109**	**(908.918.239)**	**(956.550.476)**	**22.188.759.227**	**37.368.585.471**
Chi phí kinh doanh										
Giá vốn hàng bán	15.972.791.109	26.271.527.297	-	613.136.993	4.115.050.988	5.459.416.845	(936.443.869)	(994.490.372)	19.151.398.228	31.349.590.763
Chi phí bán hàng									-	-
Chi phí QLDN									444.861.402	442.514.488
Cộng	**15.972.791.109**	**26.271.527.297**	**-**	**613.136.993**	**4.115.050.988**	**5.459.416.845**	**(936.443.869)**	**(994.490.372)**	**19.596.259.630**	**31.792.105.251**
Kết quả HĐKD	**1.484.179.595**	**5.608.459.740**	**-**	**57.401.808**	**1.525.655.774**	**315.193.264**	**27.525.630**	**37.939.896**	**2.592.499.597**	**5.576.480.220**
Doanh thu hoạt động tài chính									24.827.418.261	6.191.253.289
Trong đó lãi tiền gửi và cho vay									*673.929.261*	*456.680.789*
Chi phí tài chính									(433.500)	(2.234.400)
Trong đó chi phí đi vay									-	-
Thu nhập thuần khác									427.487.511	3.037.314.362
Lợi nhuận trước thuế TNDN									27.847.838.869	14.807.282.271
Chi phí thuế TNDN hiện hành									850.815.288	1.863.017.834
Chi phí thuế TNDN hoãn lại									5.505.126	(38.624.667)
EBITDA									**30.296.148.805**	**16.092.985.938**
Lợi nhuận sau thuế									**26.991.518.455**	**12.982.889.104**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tài sản của bộ phận	36.974.023.451	65.210.739.530	-	-	-	-	36.974.023.451	65.210.739.530
Tài sản không phân bổ							81.852.714.370	76.603.697.922
Tổng tài sản							**118.826.737.821**	**141.814.437.452**

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Nợ phải trả của bộ phận	1.182.088.791	15.836.794.498	-	-	-	-	1.182.088.791	15.836.794.498
Nợ phải trả không phân bổ							1.975.885.238	1.660.473.617
Tổng nợ phải trả							**3.157.974.029**	**17.497.268.115**

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí mua sắm tài sản	-	(883.518.519)	-	-	-	-	-	(883.518.519)
Chi phí khấu hao	3.549.726.708	4.779.698.818	-	-	-	-	3.549.726.708	4.779.698.818

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
2. Công ty Cổ phần Bê tông Dufago Chu Lai	Công ty con
3. Công ty TNHH MTV Rofadi	Công ty con
4. Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	Công ty con
5. Công ty Cổ phần FDSG	Chung Nhân sự quản lý chủ chốt
6. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần FDSG	16.476.881.080	38.530.279.252
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	1.387.856.160	310.175.460
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	4.700.945.278	6.095.640.941
Công ty Cổ phần Bê tông Dufago Chu Lai	127.492.005	-
Cộng – Xem thêm mục 4.3	**22.693.174.523**	**44.936.095.653**

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Bê tông Dufago Chu Lai	-	168.244.988
Cộng – Xem thêm mục 4.11	**-**	**168.244.988**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	997.852.500	6.884.281.452
Công ty Cổ phần FDSG	15.691.297.990	21.423.084.140
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	3.986.392.902	4.012.420.819
Công ty Cổ phần Bê tông Dufago Chu Lai	745.395.621	1.421.645.148
Cộng – Xem thêm mục 5.1	**21.420.939.013**	**33.741.431.559**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng:		
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	-	673.296.316
Công ty Cổ phần Bê tông Dufago Chu Lai	-	57.286.987
Cộng	**-**	**730.583.303**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý tài sản cố định:		
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	-	3.702.140.000
Công ty Cổ phần Bê tông Dufago Chu Lai	-	1.214.158.000
Cộng	**-**	**4.916.298.000**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nhận cổ tức:		
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	22.400.000.000	4.300.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Dufago Chu Lai	1.721.487.000	1.434.572.500
Cộng	**24.121.487.000**	**5.734.572.500**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chia cổ tức:		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	7.746.624.000	2.904.984.000
Ông Lê Trường Kỹ	5.082.960.000	1.906.110.000
Bà Huỳnh Phước Huyền Vy	2.598.944.000	974.604.000
Ông Đặng Tiến Đức	242.604.000	90.976.500
Ông Nguyễn Văn Triều	102.664.000	38.499.000
Bà Nguyễn Thị Thảo	87.200.000	32.700.000
Ông Lê Anh Long	94.000.000	35.250.000
Bà Nguyễn Thị Minh Phượng	1.345.880.000	504.705.000

Cam kết bảo lãnh:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital đã dùng tài sản cố định để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty TNHH MTV Dufago tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng với số dư nợ gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này tối đa là 35.000.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Trường Kỹ	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Bà Huỳnh Phước Huyền Vy	Phó Chủ tịch	36.000.000	36.000.000
Ông Đặng Tiến Đức	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Lê Anh Long	Trưởng BKS	30.000.000	30.000.000
Ông Chu Văn Tuấn	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Trần Cảnh Thành	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Phượng	Trưởng Ban kiểm toán nội bộ	18.000.000	18.000.000

Trong kỳ, Công ty không phát sinh tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

8. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3.1, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được lập và trình bày theo Thông tư 99. Do đó, một số dữ liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với yêu cầu trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 do việc áp dụng Thông tư 99, cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (Trích):

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 01/01/2026 (được báo cáo lại) VND	Phân loại lại theo Thông tư 99 VND	Tại ngày 01/01/2026 (đã báo cáo trước đây) VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	23.073.023.287	173.023.287	22.900.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	51.974.830	(173.023.287)	224.998.117

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐQT ngày 17/07/2026, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital đã thông qua việc nhận chuyển nhượng toàn bộ 11.455 cổ phần từ hai cổ đông cá nhân tại Công ty Cổ phần Bê tông Dufago Chu Lai, với tổng giá trị chuyển nhượng là 114.550.000 đồng. Sau khi nhận chuyển nhượng, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital trở thành chủ sở hữu duy nhất, nắm giữ 100% vốn góp tại Công ty CP Bê tông Dufago Chu Lai với giá trị 5.852.840.000 VND.

Ngoài sự kiện trên, không có các sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Đặng Tiến Đức	**Nguyễn Thị Thảo**	**Đào Thị Thanh Mai**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 08 năm 2026